

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 8 – HƯNG YÊN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 11/2025/HNGĐ-ST
Ngày 25 tháng 7 năm 2025
“V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con
chung”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 8 – HƯNG YÊN

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Duyên.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Nguyễn Gia Khải;
- Ông Đinh Thế Cần.

- *Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa:* Ông Vũ Minh Thành - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 8 - Hưng Yên.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 – Hưng Yên tham gia phiên tòa:* Ông Vũ Công Huân - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 7 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 8 - Hưng Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 39/2025/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 02 năm 2025 về tranh chấp hôn nhân và gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 45/2025/QĐXX-ST ngày 10/6/2025, Quyết định hoãn phiên tòa số 36/2025/QĐST-HNGĐ ngày 27 tháng 6 năm 2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Ngô Thị N, sinh năm 1987

Nơi cư trú: Thôn Tây Lễ Văn, xã An Đồng, huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình.
Nay là: Thôn Tây Lễ Văn, xã A Sào, tỉnh Hưng Yên.

- Bị đơn: Anh Đỗ Hải N1, sinh năm 1986

Nơi cư trú: Thôn Cỏ Đằng, xã Đồng Tiến, huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình
Nay là: Thôn Cỏ Đằng, xã Tân Tiến, tỉnh Hưng Yên.

(Chị N có đơn xin xét xử vắng mặt, anh N1 vắng mặt không có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN

- Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, các tài liệu chứng cứ đã xuất trình thì nguyên đơn chị Ngô Thị N có yêu cầu khởi kiện và trình bày tại đơn xin xét xử vắng mặt như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Đỗ Hải N1 tự do, tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn vào ngày 14/11/2011 tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện Q, tỉnh Thái Bình (nay là xã T, tỉnh Hưng Yên). Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại xã Đ (nay là xã T) và lao động tự do. Quá trình chung sống đến tháng 5/2017 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tình vợ chồng không hợp bất đồng quan điểm sống, chị N đã về nhà bố mẹ đẻ ở xã A sinh sống. Vợ chồng ly thân từ tháng

5/2017 đến nay mỗi người sống một nơi. Nay chị xét thấy tình cảm vợ chồng không còn mục đích hôn nhân không đạt được chị đề nghị Tòa án nhân dân huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình (nay là Tòa án khu vực 8 – Hưng Yên) giải quyết cho chị được ly hôn anh N1.

Về con chung: Chị N và anh N1 có 02 con chung là Đỗ Hải N2, sinh ngày 25/5/2012 và Đỗ Minh K, sinh ngày 11/3/2017 hiện đang ở cùng chị N tại xã A. Ly hôn chị N đề nghị được nuôi 02 con chung và không yêu cầu anh N1 cấp dưỡng nuôi con chung. Hiện tại chị N không có thai nghén gì. Chị N đang làm lao động tự do, thu nhập 01 tháng là 10.000.000 đồng/tháng.

Về tài sản chung: Chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Anh Đỗ Hải N1 vắng mặt không có ý kiến trình bày.

Tại biên bản xác minh với bà Hà Thị T là mẹ đẻ anh nam thể hiện: Chị Ngô Thị N và anh Đỗ Hải N1 là vợ chồng, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ (nay là xã T) vào ngày 14/11/2011. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống tại gia đình anh N1 và lao động tự do. Quá trình chung sống đến năm 2017 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn gia đình không nắm rõ, hiện chị N và anh N1 đã sống ly thân từ năm 2017 cho đến nay mỗi người sống một nơi. Nay chị N có đơn xin ly hôn đề nghị Tòa án hòa giải để vợ chồng đoàn tụ cùng nhau nuôi dạy con chung. Về con chung: Chị N và anh N1 có 02 con chung là Đỗ Hải N2, sinh ngày 25/5/2012 và Đỗ Minh K, sinh ngày 11/3/2017 hiện ở cùng chị N và ông bà ngoại từ khi vợ chồng ly thân, ly hôn đề nghị giao mỗi người nuôi một cháu. Về tài sản chung: Vợ chồng không có tài sản chung.

Hiện anh N1 đi làm điện nước ở thành phố Hà Nội, anh N1 thường xuyên liên lạc với gia đình. Gia đình đã nhận được các văn bản tố tụng của Tòa án gửi cho anh N1 và đã giao lại, thông báo cho anh N1 biết việc chị N xin ly hôn. Quan điểm của anh N1 là muốn vợ chồng đoàn tụ anh N1 không đồng ý ly hôn. Nếu ly hôn xảy ra anh N1 đề nghị được nuôi một trong hai cháu, vợ chồng không có tài sản chung.

Tại biên bản xác minh với gia đình chị Ngô Thị N thể hiện: Chị Ngô Thị N và anh Đỗ Hải N1 là vợ chồng, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ (nay là xã T) vào ngày 14/11/2011. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống tại gia đình anh N1 và lao động tự do. Quá trình chung sống đến năm 2017 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, chị N đã đưa 02 con về sinh sống cùng gia đình tại xã A. Nay chị N có đơn xin ly hôn đề nghị Tòa án giải quyết cho vợ chồng ly hôn. Về con chung: Chị N và anh N1 có 02 con chung là Đỗ Hải N2, sinh ngày 25/5/2012 và Đỗ Minh K, sinh ngày 11/3/2017 hiện ở cùng chị N và gia đình từ năm 2017 đến nay. Gia đình có đủ điều kiện về thời gian và chỗ ở để chăm sóc 02 con chung. Ly hôn đề nghị giao 02 con chung cho chị N nuôi dưỡng vì các cháu ở học tập và sinh sống ở đây từ bé. Về tài sản chung: Vợ chồng không có tài sản chung.

- *Tại biên bản lấy lời khai cháu Đỗ Hải N2 trình bày:* Cháu Đỗ Hải N2, sinh ngày 25/5/2012 là con đẻ của chị Ngô Thị N và anh Đỗ Hải N1. Hiện cháu N2 đã học hết lớp 7A trường Trung học cơ sở xã A, huyện Q, tỉnh Thái Bình (nay là xã A, tỉnh Hưng Yên). Nếu chị N, anh N1 ly hôn thì cháu N2 có nguyện vọng ở cùng chị N.

- *Tại biên bản lấy lời khai cháu Đỗ Minh K trình bày:* Cháu Đỗ Minh K, sinh ngày 11/3/2017 là con đẻ của chị Ngô Thị N và anh Đỗ Hải N1. Hiện cháu K đã học hết lớp 2B trường Tiểu học xã A, huyện Q, tỉnh Thái Bình (nay là xã A, tỉnh Hưng Yên). Nếu chị N, anh N1 ly hôn thì cháu K có nguyện vọng ở cùng chị N.

- *Tại biên bản xác minh với cơ sở thôn C; cán bộ tư pháp xã Đ, (nay là xã T, tỉnh Hưng Yên), cơ sở thôn T; cán bộ tư pháp xã A, huyện Q, tỉnh Thái Bình (nay là xã A, tỉnh Hưng Yên) thể hiện:*

Chị Ngô Thị N và anh Đỗ Hải N1 là vợ chồng, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ (nay là xã T) vào ngày 14/11/2011. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống tại xã Đ và lao động tự do. Quá trình chung sống vợ chồng có mâu thuẫn hay không cơ sở không nắm rõ, chị N đã về nhà bố mẹ đẻ ở xã A (nay là xã A) từ năm 2017, vợ chồng đã ly thân từ đó cho đến nay mỗi người sống một nơi. Nay chị N có đơn xin ly hôn đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Về con chung: Chị N và anh N1 có 02 con chung là Đỗ Hải N2, sinh ngày 25/5/2012 và Đỗ Minh K, sinh ngày 11/3/2017 hiện đang ở cùng chị N, ly hôn đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật. Về tài sản chung: Cơ sở không nắm rõ.

- *Tại phiên toà, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 – Hưng Yên phát biểu quan điểm:* Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Nguyên đơn đã chấp hành đúng pháp luật trong quá trình tham gia tố tụng. Bị đơn không tham gia tố tụng là thể hiện chấp hành chưa tốt pháp luật tố tụng dân sự. Về ý kiến giải quyết vụ án, Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 51, 56, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án giải quyết theo hướng: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Ngô Thị N: Xử cho chị N được ly hôn anh N1; giao 02 con chung là Đỗ Hải N2, sinh ngày 25/5/2012 và Đỗ Minh K, sinh ngày 11/3/2017 cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng, anh N1 không phải góp cấp dưỡng nuôi con chung do chị N không yêu cầu. Anh N1 có quyền đi lại thăm nom con chung; Chị N phải chịu tiền án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Đại diện Viện kiểm sát không có yêu cầu, kiến nghị gì thêm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung giữa chị Ngô Thị N và anh Đỗ Hải N1 là tranh chấp hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Bị đơn có địa chỉ thường trú tại xã Đ, huyện Q, tỉnh Thái Bình (nay là xã T, tỉnh Hưng Yên) nên Tòa án nhân dân huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình (nay là Tòa án khu vực 8 – Hưng Yên) thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho anh N1 như: Thông báo thụ lý vụ án; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa... nhưng anh N1 vắng mặt không có lý do, chị N có đơn xin xét xử vắng mặt. Vì vậy, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn là phù hợp với quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thực hiện việc thu thập chứng cứ, xác minh về tình trạng hôn nhân, điều kiện nuôi dưỡng con chung và địa chỉ của bị đơn,

vì vậy Viện kiểm sát tham gia phiên toà là đúng theo Điều 21 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Xét thấy, quan hệ hôn nhân của chị N, anh N1 được xác lập trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện Q, tỉnh Thái Bình (nay là xã T, tỉnh Hưng Yên) vào ngày 14/11/2011 là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn và chung sống được một thời gian thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính tình không hòa hợp, bất đồng quan điểm sống. Vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 5/2017 đến nay không quan tâm đến nhau. Quá trình Tòa án thụ lý, giải quyết vụ án, mặc dù biết được việc chị N đề nghị ly hôn, anh N1 không đồng ý ly hôn nhưng anh N1 cũng không có biện pháp nào để hàn gắn quan hệ hôn nhân, mỗi người sống một nơi. Như vậy, có cơ sở để xác định mâu thuẫn vợ chồng giữa chị N, anh N1 đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó Hội đồng xét xử cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị N, xử cho chị được ly hôn anh N1 là phù hợp với Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về quan hệ con chung: Chị Ngô Thị N và anh Đỗ Hải N1 có 02 con chung là Đỗ Hải N2, sinh ngày 25/5/2012 và Đỗ Minh K, sinh ngày 11/3/2017. Ly hôn chị N đề nghị được nuôi 02 con chung, chị N không yêu cầu anh N1 phải cấp dưỡng nuôi con chung, anh N1 không có mặt tại địa phương, cháu N2 và cháu K cũng có nguyện vọng được ở cùng chị N. Xét thấy, nguyện vọng nuôi con chung của chị N là chính đáng, chị N có công việc, thu nhập ổn định, mặt khác 02 con chung ở cùng chị N từ khi vợ chồng ly thân, các cháu học tập và sinh sống ổn định ở xã A (nay là xã A) từ năm 2017 đến nay. Do đó, để đảm bảo quyền lợi tốt nhất của con chung, Hội đồng xét xử cần giao cho chị Ngô Thị N trực tiếp nuôi 02 con chung là Đỗ Hải N2, sinh ngày 25/5/2012 và Đỗ Minh K, sinh ngày 11/3/2017; anh N1 không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Anh N1 có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Chị Ngô Thị N, anh Đỗ Hải N1 không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

[5] Về án phí và quyền kháng cáo: Chị Ngô Thị N phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật; các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Ngô Thị N được ly hôn anh Đỗ Hải N1.
2. Về quan hệ con chung: Xử giao cho chị Ngô Thị N trực tiếp nuôi 02 con chung là Đỗ Hải N2, sinh ngày 25/5/2012 và Đỗ Minh K, sinh ngày 11/3/2017; anh Đỗ Hải N1 không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Anh N1 có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung. Hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, yêu cầu thay đổi về cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.
3. Về quan hệ tài sản chung, nợ chung: Không đặt ra giải quyết.

4. Về án phí: Chị Ngô Thị N phải nộp 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) án phí ly hôn sơ thẩm. Số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) chị N đã nộp theo Biên lai thu số 0000550 ngày 28/02/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình (nay là Phòng thi hành án dân sự Khu Vực 8, tỉnh Hưng Yên) được chuyển thành tiền án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Chị Ngô Thị N, anh Đỗ Hải N1 có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết hợp lệ bản án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hưng Yên;
- VKSND khu vực 8 – Hưng Yên;
- Phòng thi hành án dân sự Khu Vực 8, tỉnh Hưng Yên;
- UBND xã Đồng Tiến (nay là xã Tân Tiến, tỉnh Hưng Yên);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Phạm Thị Duyên